| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**HUYỆN KRÔNG NĂNG**<br>**TỈNH ĐẮK LẮK** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 26/2021/HNGĐ-ST
Ngày 27 - 8 - 2021
V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Xuân Hải.
Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Sáu – Hưu trí;
2. Bà Nguyễn Thị Chinh – Giáo viên;

***- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa:*** Bà Lê Thị Hạnh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa:*** Bà Lê Trịnh Xuân Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 8 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 188/2021/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2021 về việc *"Không công nhận quan hệ vợ chồng*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 28 tháng 7 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 18/2021/QĐST-HNGĐ ngày 19/8/2021, giữa:

**- Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1965; trú tại: Thôn A, xã B, huyện N, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

**- Bị đơn:** Ông Đoàn T, sinh năm 1969; trú tại: Thôn A, xã B, huyện N, tỉnh Đắk Lắk (Có mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng nguyên đơn bà Nguyễn Thị P trình bày:**

Bà Nguyễn Thị P và ông Đoàn T chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện từ tháng 02/1988 cho tới nay. Mặc dù có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, tuy nhiên ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu bà P và ông T chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian gần đây ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không hòa thuận, thường xuyên to tiếng trong gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông bà không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho tới nay. Nay xét thấy không thể chung sống với nhau bà P đề Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Đoàn T.

Quá trình chung sống giữa bà P với ông T có 04 người con chung, cụ thể: Anh Đoàn Văn N, sinh ngày 05/2/1988; chị Đoàn Thị A, sinh ngày 22/10/1989;

chị Đoàn Thị N, sinh ngày 10/03/1992 và anh Đoàn Văn H, sinh ngày 29/11/1994. Các con chung phát triển bình thường, hiện tại các con đều đã trên 18 tuổi và đã lập gia đình riêng. Do đó, bà P không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**- Quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, bị đơn ông Đoàn T trình bày:** Về quan hệ hôn nhân đúng như bà P trình bày. Ông bà sống chung với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện từ tháng 02/1988 cho tới nay nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống thời gian đầu bà P và ông T chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian gần đây ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, sống không hòa thuận, thường xuyên to tiếng trong gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông bà không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho tới nay. Nay bà P khởi kiện đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông thì ông đồng ý với yêu cầu của bà P.

Quá trình chung sống giữa ông T với bà P có 04 người con chung, cụ thể: Anh Đoàn Văn N, sinh ngày 05/2/1988; chị Đoàn Thị A, sinh ngày 22/10/1989; chị Đoàn Thị N, sinh ngày 10/03/1992 và anh Đoàn Văn H, sinh ngày 29/11/1994. Các con chung phát triển bình thường, hiện tại các con đều đã trên 18 tuổi và đã lập gia đình riêng. Do đó, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**- Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện N, tỉnh Đắk Lắk:** Bà Nguyễn Thị P và ông Đoàn T chung sống với nhau như vợ chồng ở tại địa phương. Tuy nhiên, qua kiểm tra sổ đăng ký kết hôn lưu tại UBND xã thì ông T và bà P không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Chính quyền địa phương xác định giữa ông T và bà P thường xuyên có mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn bắt nguồn từ đâu thì chính quyền địa phương không nắm được.

*** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:**

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý cho đến ngày xét xử vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán và Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện đúng và đầy đủ các quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, đưa vụ án ra xét xử đúng hạn luật định, thủ tục mở phiên tòa đảm bảo. Người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Về nội dung: Qua phân tích, đánh giá các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời khai và ý kiến của các bên đương sự, đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa có ý kiến như sau: Bà P và ông T sống chung với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện từ tháng 02/1988 cho tới nay. Mặc dù, có đầy đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng ông bà không thực hiện. Quá trình chung sống có nhiều mâu thuẫn và không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho tới nay. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi

kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị P không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Đoàn T.

Về con chung: Cả 04 người con chung của ông bà đều đã trên 18 tuổi và lập gia đình riêng. Do đó, không đặt ra để xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà P, ông T tự thỏa thuận nên không đặt ra để xem xét giải quyết.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ được thẩm tra tại phiên toà; căn cứ vào kết quả tranh luận; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ đã được thu thập có trong hồ sơ vụ án; ý kiến của Kiểm sát viên, đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Đây là vụ kiện *"Không công nhận quan hệ vợ chồng"* và bị đơn có nơi cư trú tại xã B, huyện N, tỉnh Đắk Lắk. Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị P và ông Đoàn T chung sống với nhau như vợ chồng trên cơ sở tự nguyện từ tháng 02/1988 cho tới nay. Mặc dù có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, tuy nhiên ông bà không thực hiện việc đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống ông bà phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, không hòa thuận, thường xuyên to tiếng trong gia đình, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông bà không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho tới nay. Hội đồng xét xử xét thấy việc nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn, chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng, trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu giải quyết thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng. Do vậy, bà P yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông T là đúng quy định tại điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình 2000 và khoản 1 Điều 9; Điều 14; Điều 15; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, cần chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị P.

[2.2] Về con chung: Quá trình chung sống giữa ông T với bà P có 04 người con chung, cụ thể: Anh Đoàn Văn N, sinh ngày 05/2/1988; chị Đoàn Thị A, sinh ngày 22/10/1989; chị Đoàn Thị N, sinh ngày 10/03/1992 và anh Đoàn Văn H, sinh ngày 29/11/1994. Các con chung phát triển bình thường, hiện tại các con đều đã trên 18 tuổi và đã lập gia đình riêng. Do đó, bà P và ông T không đề nghị Tòa án giải quyết là có căn cứ nên cần chấp nhận.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị P và ông Đoàn T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

[3] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm,

được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002907 ngày 29/6/2021 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đắk Lắk.

***Vì các lẽ trên;***

## QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điểm c Khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình 2000;

- Căn cứ Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị P với ông Đoàn T.

2. Về con chung: Quá trình chung sống giữa ông T với bà P có 04 người con chung, cụ thể: Anh Đoàn Văn N, sinh ngày 05/2/1988; chị Đoàn Thị A, sinh ngày 22/10/1989; chị Đoàn Thị N, sinh ngày 10/03/1992 và anh Đoàn Văn H, sinh ngày 29/11/1994. Các con chung phát triển bình thường, hiện tại các con đều đã trên 18 tuổi và đã lập gia đình riêng. Do đó, không đặt ra để xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị P và ông Đoàn T tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra để xem xét.

4. Về án phí: Nguyên đơn bà Nguyễn Thị P phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002907 ngày 29/6/2021 tại Chi Cục Thi hành án dân sự huyện N, tỉnh Đắk Lắk.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***
- TAND tỉnh Đắk Lắk;
- VKSND huyện Krông Năng (02);
- Chi cục THADS huyện N;
- Các đương sự;
- . . . . . ;
- Lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*(Đã ký)*

**Trương Xuân Hải**